

注释

Chú thích

1 结果补语“好” Bổ ngữ chỉ kết quả 好

结果补语“好”用在动词的后边，如“吃好”“准备好”，表示动作完成，并让人满意。“我吃完了”只表示动作完成；“我吃好了”表示不但“吃完了”，而且“吃得很满意”。例如：

Bổ ngữ chỉ kết quả 好 được dùng sau động từ để diễn tả hành động được hoàn thành và làm cho người ta cảm thấy hài lòng. Hãy so sánh hai câu: 我吃完了 và 我吃好了. Câu thứ nhất chỉ diễn tả hành động đã được hoàn thành, câu thứ hai cho biết người nói không những đã ăn xong mà còn rất hài lòng về bữa ăn. Sau đây là một số ví dụ.

- (1) 今晚的电影小刚已经买好票了。
- (2) 饭还没做好，请你等一会儿。
- (3) 去旅游的东西准备好了吗？
- (4) 我还没想好要不要跟你去呢。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu dưới đây.

- (1) 我不能跟你出去玩儿，明天的汉语课我还没_____。
- (2) 我们打算去旅行，我已经_____火车票了。
- (3) 快_____衣服，我们准备出门了。

2 “一……也/都 + 不/没……” 表示否定

Cấu trúc diễn tả sự phủ định: 一……也/都 + 不/没……

用“一+量词+名词+也/都+不/没+动词”表示完全否定。例如：

Cấu trúc “一 + lượng từ + danh từ + 也/都 + 不/没 + động từ” được dùng để diễn tả sự phủ định hoàn toàn. Ví dụ:

- (1) 我一个苹果也不想吃。
- (2) 昨天他一件衣服都没买。
- (3) 小丽一杯茶也没喝。
- (4) 手机、电脑、地图，一个也不能少（带）。

有时候，上面的“一+量词”还可以用“一点儿”来表示。例如：

Đôi lúc “一 + lượng từ” cũng có thể được thay bằng 一点儿. Ví dụ:

- (1) 我一点儿东西也不想吃。
- (2) 这个星期我很忙，一点儿时间也没有。
- (3) 今天早上我一点儿咖啡都没喝。
- (4) 我一点儿钱都没带，所以不能买衣服。

当谓语是形容词时，通常用“一点儿也/都+不+形容词”表示完全否定。例如：

Khi vị ngữ là tính từ, cấu trúc “一点儿也/都 + 不 + tính từ” thường được dùng để diễn tả sự phủ định hoàn toàn. Ví dụ:

- (1) 他一点儿也不累。
- (2) 南方一点儿都不冷。
- (3) 那个地方一点儿也不远。
- (4) 你怎么一点儿也不着急？

● 练一练 Luyện tập

用提示词完成句子 Hoàn thành câu với các từ gợi ý.

- (1) 这些汉字太难了，我_____。(不认识)
- (2) 这件衣服真便宜，_____。(不贵)
- (3) 我没带钱，_____。(没买)

3 连词“那” Liên từ 那

“那”放在句首，表示依据上文的意思得出的结果或做出的判断。例如：

那 được dùng ở đầu câu để chỉ kết quả hay nhận xét dựa vào nội dung được đề cập trước đó. Ví dụ:

- (1) A: 我不想去看电影。
B: 那我也不去了。
- (2) A: (明天的考试) 我早就复习好了。
B: 那也不能一直玩儿啊。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 周末我不想去商店买东西。
B: _____。
- (2) A: 外边下大雨了，不能去踢球了。
B: _____。
- (3) A: 对不起，红色的手机已经卖完了。
B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu dưới đây.

01-5

- ① 打算: 打算去唱歌/打算做什么/没有打算/周末你有什么打算?
- ② 一直: 一直写作业/一直生病/一直不高兴/你怎么一直玩儿?
- ③ 着急: 很着急/不着急/别着急/你怎么一点儿也不着急啊?
- ④ 跟: 跟小狗玩儿/跟朋友去买东西/别跟他旅行/你能跟我一起去吗?
- ⑤ 带: 带地图/带饭/没带作业/还是少带一些吧。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

周末 带 游戏 跟 作业

- ① 你写完_____了吗?
- ② 上个_____我们去朋友家玩儿了。
- ③ 别玩儿_____了, 快去睡觉。
- ④ 他说好请我吃饭, 但是没_____钱。
- ⑤ 明天我要上课, 不能_____你们一起去玩儿。

南方 搬 面包 地图 打算

- ⑥ A: 你是什么时候_____家的? 我怎么不知道?
B: 上个月。
- ⑦ A: 你是北方人吗?
B: 不是, 我是_____人。
- ⑧ A: 考完试你有什么_____?
B: 我还没想好。
- ⑨ A: 你好, 我要买一张_____。
B: 三块钱。
- ⑩ A: 累了吧? 吃点儿_____吧。
B: 好, 你也吃点儿吧。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 衣服都_____了吗?

B: 我一_____也_____。

A: 你什么时候洗?

B: 我_____今天下午洗。

A: 小狗怎么没吃饭?

B: 我的狗生病了, 一_____也_____。

A: 那_____你的狗去医院吧。

B: 好吧。



A: 我们休息一下再_____吧。

B: 没关系, 我一_____。

A: 那_____。

B: 好。

A: 你什么时候回家?

B: 我还没_____飞机票呢, 你知道在哪儿
买票吗?

A: 知道, 我_____你一起去吧。

B: 太好了, 谢谢。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 周末小刚打算做什么?
- ② 小丽要不要跟小刚一起去?
- ③ 儿子在做什么? 他准备好考试了吗?
- ④ 小丽什么时候去旅游?
- ⑤ 小刚觉得哪儿最好玩儿? 为什么?
- ⑥ 小刚和小丽带了什么东西?

注释

Chú thích

1 简单趋向补语 Bổ ngữ chỉ phương hướng đơn giản

汉语中“动词+来/去”表示动作的方向，“来”表示朝着说话人的方向，“去”表示背离说话人的方向。最常用的动词有“上、下、进、出、回、过、起”，我们学过的动词还有“买、带、搬”。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, “động từ + 来/去” được dùng để chỉ phương hướng của hành động, 来 chỉ hướng tiến về phía người nói còn 去 chỉ hướng rời xa người nói. Các động từ thường dùng nhất là: 上, 下, 进, 出, 回, 过, 起 và một số động từ mà chúng ta đã học như 买, 带, 搬. Ví dụ:

- (1) 我们在楼上等你呢，你上来吧。（说话的人在楼上）
- (2) 谁在外边？你出去看看吧。（“你”在屋里）
- (3) 汉语书你带来了吗？
- (4) 那边树多，我们过去坐一下吧。

如果宾语是地点名词，要放在“来/去”的前边。例如：

Nếu tân ngữ là danh từ chỉ nơi chốn thì ta phải đặt tân ngữ trước 来/去. Ví dụ:

- (5) 小狗下楼来了。
- (6) 老师进教室来了。
- (7) 朋友回家去了。
- (8) 我上楼去。

如果宾语是事物名词，可以放在“来/去”的前边，也可以放在“来/去”的后边。例如：

Nếu tân ngữ là danh từ chỉ sự vật thì ta có thể đặt tân ngữ trước hoặc sau 来/去. Ví dụ:

- (9) 明天要带作业来。
- (10) 帮我买来点儿面包。
- (11) 你搬这把椅子去吧。
- (12) 这次旅游，我想带去这本书。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 你怎么还没_____？我都在楼下等你半小时了。
- (2) 已经10点半了，快点儿_____，别睡了。
- (3) 明天去朋友家，我想_____一些水果。

2 两个动作连续发生 Cấu trúc diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp

汉语中可以用“动词₁了……就动词₂……”表示两个动作连续发生，后边的动作紧接着前边的动作。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, cấu trúc “động từ 1 + 了……就 + động từ 2……” được dùng để diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp, hành động thứ hai nối tiếp ngay sau hành động thứ nhất. Ví dụ:

- (1) 我下了课就吃饭。
- (2) 妈妈起了床就做早饭。
- (3) 小刚拿了伞就下来。
- (4) 你每天晚上吃了饭就睡觉。

如果句子中有两个主语，那么第二个主语要放在“就”前边。例如：

Nếu câu có hai chủ ngữ thì ta đặt chủ ngữ thứ hai trước 就. Ví dụ:

- (5) 你下了课我们就去书店。
- (6) 老师进了教室我们就对她说“生日快乐”。
- (7) 爸爸回来了我们就吃饭。
- (8) 他到了办公室我就告诉他。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你什么时候给妈妈打电话?
B: 我打算_____。(吃晚饭)
- (2) A: 你怎么_____?(到家、睡觉)
B: 我太累了。
- (3) A: 你什么时候走?
B: 他来了_____。

3 反问的表达: 能……吗? Câu hỏi có cấu trúc: 能……吗?

汉语中可以用“能……吗”表示反问，“能……吗”中间如果是肯定形式，表达的就是否定的意思，如果是否定的形式，表达的就是肯定的意思。例如：

能……吗 được dùng trong câu hỏi tu từ. Nếu thành phần đứng giữa 能 và 吗 có hình thức khẳng định thì cách diễn đạt này mang nghĩa phủ định, nếu thành phần đứng giữa 能 và 吗 có hình thức phủ định thì cách diễn đạt này mang nghĩa khẳng định. Ví dụ:

- (1) A: 为什么我的汉语学得不好?
B: 你不做作业，也不练习，能学好吗? (不能学好)
- (2) A: 你看我这么胖，怎么办呢?
B: 你每天晚上吃了饭就睡觉，也不出去走走，能不胖吗? (会胖)

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 我怎么这么累啊?

B: 你今天爬山爬得那么快, _____?

(2) A: 我病了, 头疼。

B: 天气这么冷, 你穿得这么少, _____?

(3) A: 你怎么打篮球打得这么好?

B: 我每天都练习, _____?

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.

02-5

- ① 容易: 很容易/不容易/容易写/上山容易下山难。
- ② 楼: 楼上/下楼/上楼吃饭/我上楼去给你拿把伞。
- ③ 瘦: 很瘦/不瘦/有点儿瘦/你一点儿也没瘦。
- ④ 疼: 很疼/不疼/腿疼/我现在腿也疼, 脚也疼。
- ⑤ 拿: 拿钱/拿伞/拿书/我拿了伞就下来。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

楼 办公室 树 胖 难

- ① 这是你的_____吗? 真大!
- ② 今天的考试一点儿也不_____。
- ③ 我在505教室上课, 我现在要上_____去。
- ④ 你看, 小狗在_____下做什么呢?
- ⑤ 我太_____了, 不能吃那么多饭。

辆 腿 把 经理 其实

- ⑥ A: 你真爱看书, 买了这么多!
- B: _____我一点儿也不喜欢看书, 这是给我弟弟买的。

- 7 A: 我想买这_____车。
B: 太贵了, 你有那么多钱吗?
- 8 A: 下雨了! 我没带伞, 怎么办?
B: 去商店买一_____吧。
- 9 A: 昨天走路走得太多了, 左边这条_____有点儿疼。
B: 那你今天别出去了。
- 10 A: _____, 我今天想早一点儿回家, 可以吗?
B: 今天不行, 今天有很多工作要做。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.

- A: 周经理真忙! 他到了办公室就_____。
- B: 那么多工作, 他能_____吗?
- A: 他回家以后也工作吗?
- B: 不, 他_____就_____。



- A: 哥哥去哪儿了?
- B: 他_____买水果了。
- A: 他什么时候回来?
- B: 他_____就回来。

- A: 电影就要开始了, 你怎么还不_____?
- B: 我在外边等朋友呢, 他来了_____。
- A: 那我进去等你们。
- B: 行。



- A: 你_____做什么?
- B: 我去运动。
- A: 你现在没以前那么胖了。
- B: 我现在每天都运动, 能_____?

注释
Chú thích

1 “还是”和“或者” 还是 và 或者

汉语中可以用“还是”和“或者”表示选择。一般来说，“还是”用在疑问句中，“或者”用在陈述句中。例如：

还是 và 或者 được dùng để diễn tả sự lựa chọn. Thông thường 还是 được dùng trong câu hỏi còn 或者 được dùng trong câu trần thuật. Ví dụ:

- (1) 你要喝咖啡还是喝茶?
- (2) 明天是晴天还是阴天?
- (3) 今天晚上吃米饭或者面条都可以。
- (4) 天冷了或者工作累了的时候，喝杯热茶很舒服。

有的句子包含疑问形式的小句，小句中只能用“还是”。例如：

Đối với những câu có mệnh đề mang hình thức nghi vấn, ta chỉ được dùng 还是 trong mệnh đề đó. Ví dụ:

- (5) 周太太40岁还是50岁，我们不知道。
- (6) 小丽还没想好周末去爬山还是去看电影。
- (7) 他的生日是10月还是11月，我不记得了。
- (8) 我不知道这个人是男的还是女的。

● **练一练** Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 你喜欢看书_____玩儿电子游戏?
- (2) 我们出去吧，买东西_____看电影。
- (3) 我还没想好穿红色的裤子_____咖啡色的裤子。

2 存在的表达：处所词+动词着+数词+量词+名词

Cách diễn tả sự tồn tại: Từ/cụm từ chỉ vị trí + động từ + 着 + từ chỉ số đếm + lượng từ + danh từ

汉语中用“处所词+动词着+名词短语”表示什么地方有什么东西，其中动词常常是“放”“写”“坐”“住”等。名词短语一般是不确定的事物，如“一本书”“几个人”，不能是“这本书”“周经理”等定指的名词或名词短语。例如：

Cấu trúc “từ/cụm từ chỉ vị trí + động từ + 着 + cụm danh từ” diễn tả ý ở nơi nào đó có vật gì. Các động từ thường được dùng trong cấu trúc này là 放, 写, 坐, 住 ... Thông thường người ta dùng cụm danh từ chỉ sự vật không xác định như 一本书 (một quyển sách), 几个人 (vài người) chứ không dùng cụm danh từ chỉ sự vật xác định như 这本书 (quyển sách này), 周经理 (giám đốc Châu). Ví dụ:

Từ/cụm từ chỉ vị trí	Động từ + 着	Cụm danh từ
桌子上	放着	一杯咖啡。
我家楼上	住着	一个老师。
上面	写着	320元。
桌子上	放着	很多饮料。

这种句子的否定形式是：“处所词+没动词（着）+名词短语”，名词短语前不再有量词。例如：

Dạng phủ định của cấu trúc này là “từ/cụm từ chỉ vị trí + 没 + động từ + 着 + cụm danh từ”, trước cụm danh từ không có lượng từ. Ví dụ:

Từ/cụm từ chỉ vị trí	没 + Động từ + 着	Cụm danh từ
桌子上	没放着	咖啡。
我家楼上	没住着	老师。
上面	没写着	多少钱。
桌子上	没放着	饮料。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我家的桌子上放着_____。
- (2) 我的电脑旁边没放着_____。
- (3) 公共汽车上坐着_____。

3 “会” 表示可能 Trợ động từ 会

助动词“会”用在句中，表示可能，通常用于未发生的事件。例如：

Trợ động từ 会 được dùng trong câu để chỉ khả năng, thường được sử dụng để diễn tả những sự việc chưa xảy ra. Ví dụ:

- (1) 你穿得那么少，会感冒的。
- (2) 别担心，我会照顾好自己。
- (3) 你不给他打电话吗，他会不高兴的。
- (4) 喝杯热茶会很舒服。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 快起床吧, 你_____。
- (2) 你怎么又没吃早饭, _____。
- (3) 医生告诉我, 不运动, _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.

03-5

- ① 记得: 不记得/记得带钱/你还记得我吗/我记得你已经有了两条这样的裤子了。
- ② 新鲜: 很新鲜/不新鲜/新鲜的鱼/这些水果真新鲜。
- ③ 放: 放在桌子上/放在外边/放在哪儿/桌子上放着很多饮料。
- ④ 只: 只学汉语/只会说, 不会写/这儿只卖书, 不卖水/今天晚上只吃水果不吃饭。
- ⑤ 条: 一条鱼/一条裤子/一条路/你觉得这条裤子怎么样?

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

舒服 裤子 衬衫 或者 还是

- ① 你想喝点儿什么? 茶_____咖啡?
- ② 这条_____一点儿也不贵, 买吧。
- ③ 我每个周末都在家看电视_____听音乐, 不工作。
- ④ 你穿昨天新买的那件_____吧。
- ⑤ 我不喜欢南方, 太热了, 不_____。

小心 爬山 只 放 记得

- ⑥ A: 我们看过这个电影, 你_____是什么时候吗?
B: 去年8月。

- 7 A: 你跟我一起出去走走吧。
B: 我现在_____想睡觉。
- 8 A: 饭菜做好了吗?
B: 做好了, 已经_____饭桌上了。
- 9 A: 您慢走, 路上_____点儿。
B: 谢谢你, 再见。
- 10 A: 上个周末你去哪儿了?
B: 我跟朋友去_____了。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 你想什么呢?
B: 桌子上_____这么多好吃的, 你说我吃什么好?
A: 水果_____面包都会对你的身体好。
B: 那我吃水果吧。

- A: 我们什么时候去上海?
B: 我不_____了。你看看机票。
A: 机票上_____12月4号。
B: 那就是后天。




A: 我的笔呢? 你看见了没?
B: 红的_____黑的?
A: 红的那个。
B: 电脑旁边_____, 是你的吗?

- A: 你家楼上_____很多人吗?
B: 不, 只有两个学生。
A: 他们是大学生_____中学生?
B: 大学生。



注释

Chủ thích

1 又……又…… Cấu trúc: 又……又……

汉语中用“又形容词₁+又形容词₂”描述人或事物同时具有两个特点。比如“又高又漂亮”表示很高，也很漂亮。例如：

Cấu trúc “又 + tính từ 1 + 又 + tính từ 2” được dùng để nói về hai đặc điểm cùng tồn tại ở một người hay sự vật, chẳng hạn 又高又漂亮 diễn tả rằng người nào đó cao và rất đẹp. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 这个西瓜又大又甜。
- (2) 外边又黑又冷。
- (3) 服务员又年轻又漂亮。
- (4) 她工作又认真又热情。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 这家超市的东西_____。
- (2) 他做饭做得_____。
- (3) 我喜欢_____的衣服。

2 动作的伴随: 动词₁着(宾语₁)+动词₂(宾语₂)

Cấu trúc: Động từ 1 + 着 (+ tân ngữ 1) + động từ 2 (+ tân ngữ 2)

汉语中用“动词₁着(宾语₁)+动词₂(宾语₂)”表示两个动作同时进行，动词₁表示伴随，是动词₂的状态或者进行的方式。比如“他们站着聊天儿”表示“他们在聊天儿”，方式是“站着”，不是“坐着”。例如：

Cấu trúc “động từ 1 + 着 (+ tân ngữ 1) + động từ 2 (+ tân ngữ 2)” được dùng để diễn tả hai hành động xảy ra cùng lúc, trong đó hành động thứ nhất là hành động đi kèm hoặc cho biết phương thức thực hiện hành động thứ hai. Chẳng hạn, câu 他们站着聊天儿 có nghĩa là họ đang nói chuyện phiếm trong lúc đứng chứ không phải ngồi. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 弟弟吃着苹果写作业。
- (2) 周先生和周太太坐着看电视。
- (3) 很多人拿着鲜花站在门口。
- (4) 她总是笑着跟客人说话。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我喜欢听着歌_____。
- (2) 我们不能_____开车。
- (3) 我们的老师_____上课。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.

04-5

- ① 总是：总是下雨/总是笑/总是不高兴/她总是笑着跟客人说话。
- ② 回答：回答问题/笑着回答/没回答对/她总是笑着回答老师的问题。
- ③ 饿：很饿/饿了/不饿/我有点儿饿了。
- ④ 年轻：很年轻/不年轻/年轻人/我们这儿年轻、漂亮的服务员有很多。
- ⑤ 照片：一张照片/谁的照片/照片很漂亮/这是你们比赛的照片吗？

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

比赛 超市 客人 饿 认真

- ① _____快到了，快去洗水果。
- ② 工作到下午三点的时候，我常常很_____。
- ③ 这个孩子工作的时候很_____，大家都喜欢他。
- ④ 这是什么_____？你能给我介绍一下吗？
- ⑤ 我下楼去_____买点儿东西。

年级 照片 蛋糕 总是 努力

- ⑥ A: 你怎么还看电视？不_____学习，怎么能找到好工作呢？
B: 我只看了半个小时。
- ⑦ A: 这张_____是什么时候的？
B: 是我妈妈小时候的。
- ⑧ A: 你怎么_____想睡觉？
B: 我工作太累了，起得早，睡得晚。
- ⑨ A: 这位老人是谁？
B: 她是我一_____时候的老师，现在已经70岁了。
- ⑩ A: 您来几块_____？
B: 两块。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 哪个女孩儿是马丽?

B: 你看, 那个拿着_____就是。

A: 是不是那个又_____的?

B: 对, 就是那个。

A: 我现在又_____, 不想爬了。

B: 休息一下再爬吧。

A: 山太高了, 多累啊。

B: 我们聊着_____, 一点儿也不会累。



A: 今天天气真不好!

B: 是啊, 我现在_____。

A: 我们去旁边的咖啡店坐_____再走吧。

B: 好啊。

A: 为什么你的作业写得又快_____?

B: 因为我写作业的时候很认真。

A: 我不认真吗?

B: 你_____, 认真吗?



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 那张照片是什么时候照的?
- ② 照片里马可在做什么?
- ③ 喜欢小红的人多不多? 她怎么样?
- ④ 小刚和小丽打算买什么?
- ⑤ 小刚和小丽回家后打算做什么?
- ⑥ 客人要找谁? 她怎么样?